

BẢNG TÓM TẮT QUYỀN LỢI VÀ CHÀO PHÍ BẢO HIỂM

SẢN PHẨM: BẢO HIỂM SỨC KHỎE LIBERTY HEALTHCARE
BẢO HIỂM GỐC: CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM LIBERTY

I. ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ (Đơn vị tính : 1.000VND)

CHI PHÍ NẪM VIỆN		Ch/trình H1 Classic	Ch/ trình H2 Executive	Ch/trình H3 Premier
Giới hạn mức bảo hiểm tối đa cho quyền lợi nằm viện		2.200.000	6.600.000	22.000.000
Tất cả chi phí nằm viện	Bao gồm chi phí phẫu thuật, phòng mổ, trang thiết bị phẫu thuật, nghiên cứu, chăm sóc y tế..	Toàn bộ	Toàn bộ	Toàn bộ
	Tiền phòng & ăn uống – theo ngày	5.500	7.150	Phòng đơn tiêu chuẩn
	Phòng chăm sóc đặc biệt- theo ngày	16.500	16.500	Toàn bộ
	Giường cho người nhà – theo ngày(cùng phòng với trẻ em dưới 18 tuổi, tối đa 10 ngày /năm)	2.200	3.960	Toàn bộ
Điều trị ung thư	Điều trị nội trú hoặc trong ngày cho ung thư tại bệnh viện- Tối đa cho 1 năm hợp đồng	Toàn bộ	Toàn bộ	Toàn bộ
Điều trị trong ngày	Nhập viện nhưng không ở qua đêm tại bệnh viện- Tối đa cho một năm hợp đồng	110.000	Toàn bộ	Toàn bộ
Dịch vụ xe cấp cứu	Dịch vụ vận chuyển cấp cứu đường bộ cần thiết đến và từ bệnh viện địa phương	Toàn bộ	Toàn bộ	Toàn bộ
Chi phí cấy ghép bộ phận	Đối với thận, tim, gan và tủy xương- Tối đa cho từng bệnh lý, thương tật	Toàn bộ	Toàn bộ	Toàn bộ
Chi phí điều trị trước và sau khi nhập viện	Chi phí ngoại trú trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện và 90 ngày sau khi xuất viện- Tối đa cho mỗi lần nằm viện	33.000	44.000	110.000
Điều trị tại khoa cấp cứu	Các dịch vụ được thực hiện tại khoa cấp cứu hoặc phòng cấp cứu của bệnh viện trong thời gian không quá 24h	Toàn bộ	Toàn bộ	Toàn bộ
Y tá chăm sóc tại nhà	Tối đa 182 ngày cho một năm hợp đồng	Toàn bộ	Toàn bộ	Toàn bộ
Tâm lý trị liệu	Tối đa là 30 ngày nằm viện cho một năm hợp đồng	Không áp dụng	Không áp dụng	220.000
Điều trị nha khoa khẩn cấp	Ngay sau tai nạn xảy ra với điều kiện răng chữa trị phải trong tình trạng tốt và là răng thật- Tối đa cho một năm hợp đồng	220.000	440.000	1.100.000
AIDS/HIV	Xảy ra trong thời gian hiệu lực hợp đồng, bao gồm những năm tái tục và xuất hiện sau khi hợp đồng liên tục trong 5 năm kể từ ngày hiệu lực đầu tiên	10% giới hạn bảo hiểm tối đa/suốt đời	10% giới hạn bảo hiểm tối đa/suốt đời	10% giới hạn bảo hiểm tối đa/suốt đời
VẬN CHUYỂN Y TẾ CẤP CỨU/HỒI HƯƠNG		TOÀN BỘ		
Vận chuyển thi hài về quê quán		Toàn bộ		
Thông tin hỗ trợ về y tế/ pháp luật		24/24 giờ		
Trợ cấp thăm bệnh		1 vé máy bay hai chiều hạng phổ thông		
Đưa trẻ em về quê quán		1 vé máy bay 2 chiều hạng phổ thông		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VIETLIFE

VPHN: Tầng 5, Tòa nhà H&N, Đ. Hoàng Quốc Việt, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
T: (+84) 4 3791 8661 | F: (+84) 4 3791 8662

E: info@vietlife.com.vn
W: www.vietlife.com.vn
H: 1900 56 56 38

VPHCM: Số 145 Đinh Bộ Lĩnh, P.26, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh | F: (+84) 8 3911 2260
T: (+84) 35110780 - 35110781 - 35110680 - 35110681

II. QUYỀN LỢI BỔ SUNG TÙY CHỌN: (Đơn vị tính :1.000 VND)
1. ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ:

Giới hạn bảo hiểm tối đa cho điều trị ngoại trú :Chương trình H1 và H2	110.000
Giới hạn bảo hiểm tối đa cho Điều trị ngoại trú :Chương trình H3	Toàn bộ trong giới hạn tối đa cho quyền lợi năm viện
Điều trị ngoại trú tổng quát	Toàn bộ
Điều trị ngoại trú chuyên khoa	Toàn bộ
Xét nghiệm và chụp X Quang (theo chỉ định của bác sỹ)	Toàn bộ
Thuốc theo kê đơn	Toàn bộ
Chi phí chữa trị Đông y ,nắn xương& châm cứu đông y- Tối đa cho mỗi lần điều trị, tối đa 10 lần điều trị trong năm	990/lần điều trị
Vật lý trị liệu và nắn khớp xương (theo chỉ định của bác sỹ)-Tối đacho mỗi lần điều trị,tối đa 15 lần trong năm	1.320/lần điều trị
Liệu pháp thay thế nội tiết tố- Tối đa cho một năm hợp đồng	44.000
Kiểm tra sức khỏe tổng quát định kỳ/chích ngừa/khám sức khỏe cho việc cấp giấy phép lao động- Tối đa cho một năm hợp đồng	3.000

2. CHĂM SÓC NHA KHOA: (Được áp dụng khi mua cùng với điều trị ngoại trú)

Giới hạn bảo hiểm tối đa cho quyền lợi chăm sóc nha khoa	33.000
Kiểm tra răng định kỳ(bao gồm cạo vôi & đánh bong)- một lần trong năm,tối đa cho một năm hợp đồng	2.200
Quyền lợi nha khoa cơ bản(Nhổ răng,tram amalgam,chụp X quang, lấy cao răng)	Toàn bộ
Quyền lợi nha khoa chủ yếu: - Sau 9 tháng được bảo hiểm: Nhổ răng mọc bất thường,lấy tủy,cắt u răng,cắt cuống răng - Sau 12 tháng : Mão sứ ,cầu răng,răng giả	Toàn bộ

3. THAI SẢN :(Được áp dụng khi mua cùng chương trình điều trị nội trú H3-Premier)

Giới hạn bảo hiểm tối đa cho thai sản	110.000
Chi phí trước và sau khi sinh,chi phí sin h em bé (bao gồm viện phí và các chi phí chuyên môn khác) và chi phí chăm sóc trẻ sơ sinh lên đến 30 ngày kể từ ngày sinh. Thời gian chờ cho thai sản là 12 tháng	Toàn bộ
Giới hạn phụ ngoài giới hạn bảo hiểm tối đa cho thai sản được áp dụng cho chăm sóc trẻ sơ sinh vì lý do y tế (bao gồm trong giới hạn 30 ngày nêu trên)	44.000

IV. BẢNG PHÍ BẢO HIỂM: (Đơn vị tính : 1.000 VND)

1. Phí bảo hiểm nội trú và ngoại trú:

Nhóm tuổi (Ngày sinh nhật sau cùng)	VÙNG 2				VÙNG 4			
	Ch/trình H1 Classic	Ch/trình H2 Executive	Ch/trình H3 Premier	Tùy chọn Điều trị ngoại trú *	Ch/trình H1 Classic	Ch/trình H2 Executive	Ch/trình H3 Premier	Tùy chọn Điều trị ngoại trú *
15 ngày – 5 tuổi	9.095	10.801	14.780	14.268	10.186	12.097	16.553	15.780
6 – 17	8.422	10.001	13.685	12.740	9.433	11,201	15.327	14.089
18 – 24	8.443	10.027	13.720	9.474	9.457	11.229	15.366	10.478
25 – 29	8.822	10.476	14.336	10.561	9.881	11.734	16.057	11.680
30 – 34	9.842	11.688	15.993	11.326	11.023	13.089	17.911	12.526
35 – 39	12.614	14.979	20.497	14.153	14.127	16.776	22.957	15.651
40 - 44	15.840	18.810	25.740	16.005	17.741	21.067	28.829	17.700
45 – 49	19.568	23.236	31.798	19.386	21.915	26.025	35.614	21.440
50 – 54	24.289	28.843	39.469	20.906	27.203	32.304	44.206	23.119
55 – 59	31.169	37.013	50.650	25.804	34.910	41.455	56.728	28.536
60 – 64	42.111	50.007	68.430	34.294	47.165	56.008	76.641	37.925
65 – 69 (**)	58.542	69.519	95.131	42.460	65.568	77.861	106.547	46.956
70 – 74 (**)	96.579	114.687	156.940	64.232	108.169	128.450	175.773	71.034

• **Ghi chú:**

(*) Mức miễn thường tiêu chuẩn đối với điều trị ngoại trú là :550.000 VND cho mỗi lần khám. Mức miễn thường này có thể được loại bỏ với mức tăng phí 30% cho điều trị ngoại trú.

(**) Chỉ áp dụng cho tái tục

Vùng 1: Toàn cầu ,áp dụng mức miễn thường 44.000.000 VND đối với mỗi bệnh tật điều trị ở Mỹ hoặc Canada(tăng 10% phí so với mức phí vùng 4)

Vùng 2: Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Indonesia và Philippines

Vùng 3: Toàn cầu (tăng 20% so với mức phí vùng 4)

Vùng 4: Toàn cầu ,ngoại trừ Mỹ và Canada

2. Chăm sóc nha khoa(quyền lợi tùy chọn): Được áp dụng khi mua cùng với quyền lợi tùy chọn: Điều trị ngoại trú.

Cho từng người	7.632
-----------------------	--------------

3. Thai sản (quyền lợi tùy chọn): Được áp dụng khi mua cùng với chương trình điều trị nội trú H3- Premier

Nhóm tuổi (ngày sinh nhật sau cùng)	18 – 24	25 – 29	30 - 34	35- 39	40 – 44
Cho từng người (nữ)	12.120	15.181	15.181	13.344	13.344